MỐI LIÊN HỆ GIỮA GẮN BÓ VỚI CHA MẸ VÀ NIỀM TIN VÀO NĂNG LỰC BẢN THÂN CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ TẠI HÀ NỘI VÀ MỘT SỐ TỈNH LÂN CẬN: VAI TRÒ TRUNG GIAN CỦA LÒNG TỰ TRỌNG

Nguyễn Thị Ánh Ngọc, Nguyễn Thị Thu Hiền, Nguyễn Đức Toàn, Nguyễn Thị Vân
Trường Khoa Học Giáo Dục, Đại Học Sư Phạm Hà Nội

Tóm tắt: *Nghiên cứu phân tích cơ chế trung gian của lòng tự trọng trong mối liên hệ giữa gắn bó phụ huynh và niềm tin năng lực bản thân ở học sinh trung học cơ sở (THCS). Khảo sát 458 học sinh lớp 8–9 tại ba trường ở Hà Nội, Bắc Ninh và Phú Thọ, kết hợp phỏng vấn sâu 11 học sinh. Gắn bó với mẹ (M=4,11) cao hơn với cha (M=3,68). Lòng tự trọng là yếu tố tiên lượng mạnh nhất về tự lực (β=0,396), tiếp theo là gắn bó mẹ (β=0,299) và gắn bó cha (β=0,097). Kiểm định PROCESS macro (bootstrap 5.000 mẫu) xác nhận lòng tự trọng trung gian một phần cả hai con đường: gắn bó cha → niềm tin năng lực (IE=0,107; 95% CI [0,057; 0,167]) và gắn bó mẹ → niềm tin năng lực. Dữ liệu định tính làm rõ thêm cơ chế này. Kết quả có hàm ý cho tham vấn học đường và hỗ trợ gia đình học sinh.*

Từ khóa: *gắn bó cha mẹ – con cái; lòng tự trọng; niềm tin vào năng lực bản thân; trung gian một phần; học sinh trung học cơ sở.*

PARENTAL ATTACHMENT AND SELF-EFFICACY AMONG MIDDLE SCHOOL STUDENTS IN HANOI AND NEIGHBORING PROVINCES: THE MEDIATING ROLE OF SELF-ESTEEM

Abstract: *This study investigates the mediating effect of self-esteem on the parental attachment-self-efficacy link in middle school adolescents. A mixed-methods design combined a survey of 458 8th and 9th grade students at three schools in Hanoi, Bac Ninh, and Phu Tho with in-depth interviews of 11 students. Mother attachment (M=4.11) was higher than father attachment (M=3.68). Self-esteem most powerfully predicted self-efficacy (β=.396), followed by mother attachment (β=.299) and father attachment (β=.097). PROCESS macro analysis (5,000 bootstrap samples) confirmed that self-esteem partially mediated both pathways: father attachment → self-efficacy (IE=.107; 95% CI [.057, .167]) and mother attachment → self-efficacy. Qualitative data further clarified this mechanism. Findings carry implications for school counseling and family support programs.*

Keywords*: parental attachment; self-esteem; self-efficacy; partial mediation; middle school students.*

Nhận bài: 13/06/2026 *Phản biện: 13/07/2026* *Duyệt đăng: 16/07/2026*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Học sinh lớp 8 và lớp 9 đang ở giai đoạn tâm lý nhiều biến động. Các em vừa chịu áp lực học tập ngày càng lớn, vừa đang hình thành hình ảnh về bản thân và năng lực của mình. Không ít học sinh có học lực tốt nhưng thiếu tự tin trước thử thách mới. Biểu hiện này vượt trên vấn đề tính cách, mà là biểu hiện của self-efficacy chưa được củng cố.

Cha mẹ là người định hình sớm và sâu sắc nhất đến niềm tin này. Khi cha mẹ hiện diện về mặt cảm xúc, lắng nghe và chấp nhận, các em dần hình thành cái nhìn tích cực về bản thân. Ngược lại, mối quan hệ này rạn nứt hoặc đứt gãy, trẻ dễ tự đánh giá thấp bản thân và ngần ngại trước những tình huống đòi hỏi nỗ lực. Thực tế cho thấy nhiều gia đình hiện thời đề cao thành tích học tập nhiều hơn là kết nối cảm xúc.

Lòng tự trọng được xem là cơ chế tâm lý nối liền hai phía đó. Song ở Việt Nam, bằng chứng thực nghiệm về vai trò trung gian này ở học sinh THCS vẫn còn khiêm tốn. Đồng thời, chưa có công trình nào đánh giá sự khác biệt trong hệ quả tác động của cha và mẹ trong chuỗi tác động đó. Đây là khoảng trống cần được lấp đầy để củng cố cơ sở khoa học cho công tác tham vấn học đường và hỗ trợ gia đình.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý luận

Gắn bó với cha mẹ không tác động trực tiếp đến niềm tin vào năng lực bản thân mà thông qua lòng tự trọng như một mắt xích trung gian. Theo Bowlby (1969, 1988), những tương tác lặp lại với cha mẹ giúp trẻ hình thành mô hình hoạt động nội tâm về bản thân và thế giới. Khi cha mẹ đáp ứng cảm xúc nhất quán, trẻ phát triển cảm giác bản thân có giá trị và có một nền tảng an toàn để khám phá; ngược lại, gắn bó thiếu an toàn dẫn đến những đánh giá tiêu cực về bản thân.

Các trải nghiệm gắn bó này được chuyển hóa thành lòng tự trọng, tức sự đánh giá tổng quát về giá trị bản thân (Rosenberg, 1965). Theo Leary và Baumeister (2000), lòng tự trọng phản ánh mức độ được chấp nhận trong các mối quan hệ xã hội.

Pinquart (2023) cũng chỉ ra mối tương quan tích cực giữa gắn bó an toàn và lòng tự trọng, đặc biệt ở giai đoạn vị thành niên sớm.

Lòng tự trọng tiếp tục ảnh hưởng đến niềm tin năng lực bản thân (self-efficacy) – niềm tin vào khả năng hoàn thành nhiệm vụ (Bandura, 1997). Học sinh có lòng tự trọng cao thường tự tin đối mặt với thử thách, trong khi lòng tự trọng thấp dễ dẫn đến né tránh và bỏ cuộc. Vai trò trung gian của lòng tự trọng đã được xác nhận ở học sinh vị thành niên (Kocayörük & Şimşek, 2016).

Trong bối cảnh gia đình Việt Nam, cha và mẹ thường đảm nhận những vai trò cảm xúc khác nhau, vì vậy nghiên cứu xem gắn bó với cha và gắn bó với mẹ là hai biến độc lập thay vì gộp chung (Qin et al., 2025).

Mô hình nghiên cứu đề xuất

Nghiên cứu xem sự gắn bó với cha mẹ là khái niệm bao quát, nhưng khi đưa vào phân tích được thể hiện qua hai biến: gắn bó với cha (FA) và gắn bó với mẹ (MA).

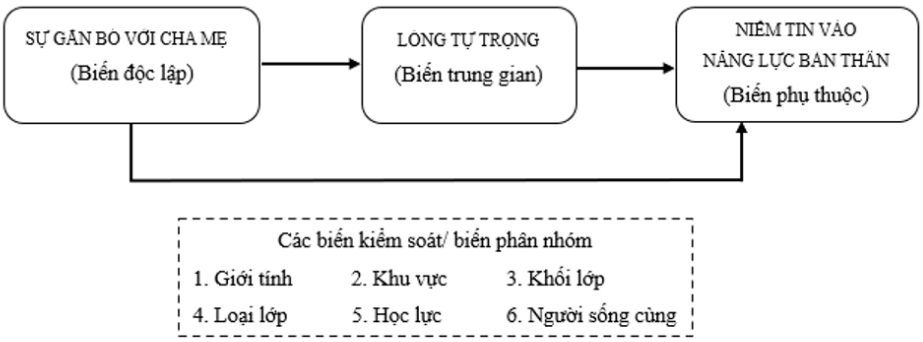

Hình 2.1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Trên cơ sở tổng quan nghiên cứu, khung lý thuyết và mô hình nghiên cứu đề xuất, đề tài xây dựng các giả thuyết nghiên cứu sau:

H1: Mức độ gắn bó với cha mẹ, lòng tự trọng và niềm tin vào năng lực bản thân của học sinh lớp 8–9 đạt từ mức trung bình đến khá.

H2: Sự gắn bó với cha mẹ có mối quan hệ thuận với lòng tự trọng và niềm tin vào năng lực bản thân của học sinh lớp 8–9.

H3: Lòng tự trọng có mối quan hệ thuận với niềm tin vào năng lực bản thân của học sinh lớp 8–9.

H4: Lòng tự trọng đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa sự gắn bó với cha mẹ và niềm tin vào năng lực bản thân của học sinh lớp 8–9.

H5: Có sự khác biệt về sự gắn bó với cha mẹ, lòng tự trọng và niềm tin vào năng lực bản thân của học sinh lớp 8–9 theo một số đặc điểm cá nhân và bối cảnh, bao gồm giới tính, khu vực, khối lớp, loại lớp, học lực và người sống cùng học sinh.

Trong phần phân tích thực nghiệm, sự gắn bó với cha mẹ được kiểm định thông qua biến tổng hợp PA_M, đồng thời được phân tích qua hai biến thành phần là sự gắn bó với cha (FA_M) và sự gắn bó với mẹ (MA_M).

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Khách thể nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện trên học sinh lớp 8 và lớp 9 tại ba trường THCS công lập: Hoàng Văn Thụ (Hà Nội), Hồng Giang (Lục Ngạn, Bắc Ninh) và Hợp Châu (Tam Đảo, Phú Thọ), đại diện cho bối cảnh đô thị và nông thôn miền Bắc Việt Nam.

Nghiên cứu sử dụng lấy mẫu thuận tiện có kiểm soát theo lớp học. Sau khi sàng lọc phiếu không hợp lệ, mẫu định lượng gồm 458 học sinh. Đồng thời, 11 học sinh được chọn có chủ đích để phỏng vấn sâu nhằm bảo đảm sự đa dạng về điểm số các thang đo và hoàn cảnh sống.

Bảng 2.1. Cơ cấu chọn mẫu nghiên cứu

STT	Trường THCS	Địa bàn	Lớp 8 thường	Lớp 8 chọn	Lớp 9 thường	Lớp 9 chọn	Tổng
1	Hoàng Văn Thụ	Hà Nội	1	2	2	1	6
2	Hợp Châu	Phú Thọ	1	1	0	1	3
3	Hồng Giang	Bắc Ninh	1	0	1	1	3
		Tổng	3	3	3	3	12

Tổng cộng có 458 học sinh tham gia khảo sát hợp lệ, phân bố tương đối cân bằng giữa Hà Nội (48,9%) và các tỉnh khác (51,1%). Nam chiếm 52,6%, nữ 46,7% (3 học sinh giới tính khác không đưa vào so sánh). Học sinh lớp 8 chiếm 53,3%, lớp 9 chiếm 46,7%; lớp thường 48,9%, lớp chọn 51,1%.

Về học lực, nhóm Khá chiếm tỷ lệ cao nhất (47,6%), tiếp đến là Giỏi (27,9%), Trung bình (16,4%) và Xuất sắc (8,1%). Phần lớn học sinh sống cùng cả cha và mẹ (85,6%); các nhóm chỉ sống với cha (3,1%), chỉ sống với mẹ (6,3%) và sống với người thân khác (5,0%) có quy mô nhỏ nên được diễn giải thận trọng.

2.2.2. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng thiết kế cắt ngang, kết hợp phỏng vấn sâu. Bộ công cụ gồm ba thang đo chuẩn quốc tế: IPPA (Armsden & Greenberg, 1987) đo gắn bó với cha và mẹ (mỗi phần 16 mục), RSES (Rosenberg, 1965) đo lòng tự trọng (10 mục) và GSES (Schwarzer & Jerusalem, 1995) đo niềm tin năng lực bản thân (10 mục). Dữ liệu được thu thập bằng thang Likert 5 mức (thấp: 1,00–2,33; trung bình: 2,34–3,66; cao: 3,67–5,00), khảo sát trực tiếp tại lớp theo nguyên tắc tự nguyện và bảo mật.

2.2.3. Phương pháp phân tích dữ liệu

Dữ liệu định lượng được phân tích bằng Cronbach's Alpha, EFA, thống kê mô tả, tương quan Pearson, hồi quy đa biến và phân tích trung gian với PROCESS Macro Model 4 (Hayes, 2018), sử dụng bootstrap 5.000 mẫu (CI 95%). t-test, ANOVA một chiều và hậu kiểm Games-Howell được dùng để so sánh nhóm. Dữ liệu định tính từ phỏng vấn sâu và nghiên cứu trường hợp được phân tích nội dung nhằm làm rõ cơ chế tâm lý bổ sung cho các kết quả định lượng.

2.3. Kết quả nghiên cứu

2.3.1. Kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha

Bảng 2.2. Đánh giá độ tin cậy của các thang đo

Thang đo	Số biến quan sát	Cronbach's Alpha	Khoảng hệ số tương quan biến – tổng hiệu chỉnh	Kết luận
Sự gắn bó với cha (FA)	16	0,937	0,551 – 0,765	Đạt
Sự gắn bó với mẹ (MA)	16	0,938	0,613 – 0,764	Đạt
Lòng tự trọng (SE)	10	0,847	0,406 – 0,658	Đạt
Niềm tin vào năng lực bản thân (SEF)	10	0,914	0,615 – 0,726	Đạt

Bốn thang đo đều ghi nhận Alpha trên 0,8 – trong đó hai thang gắn bó đạt mức rất cao (0,937 và 0,938), cho thấy 16 mục hỏi trong mỗi thang phản ánh một cấu trúc nội tại nhất quán. Thang niềm tin năng lực bản thân đạt mức 0,914, còn lòng tự trọng đạt 0,847 – đạt ngưỡng mức khá tốt.

Hệ số tương quan biến – tổng nằm trong khoảng 0,406 đến 0,765, đều vượt mức 0,3, không loại bỏ mục nào. Nhìn chung, các thang đo đạt độ tin cậy cho các bước phân tích tiếp theo.

2.3.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Sau khi đánh giá độ tin cậy, nghiên cứu tiến hành kiểm định cấu trúc thang đo qua EFA. Dữ liệu các thang đo đều thỏa mãn điều kiện phân tích với hệ số KMO trên 0,856 và kiểm định Bartlett đạt Sig. = .000.

Bảng 2.3. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) của các thang đo

Thang đo	Số biến quan sát	KMO	Bartlett Sig.	Nhân tố	AVE (%)	Khoảng tải nhân tố	Kết luận
FA	16	0,946	0,000	3	63,461	0,495 – 0,872	Đạt
MA	16	0,941	0,000	3	63,070	0,423 – 0,875	Đạt
SE	10	0,856	0,000	2	51,549	0,633 – 0,787	Đạt
SEF	10	0,923	0,000	1	52,002	0,644 – 0,759	Đạt

Xét tổng thể, bốn thang đo đều đạt các tiêu chuẩn EFA về KMO, Bartlett, giá trị hội tụ và hệ số tải. Số nhân tố rút trích khác nhau giữa các thang (FA và MA: 3; SE: 2; SEF: 1), nhưng điều này minh chứng đặc tính nội hàm của từng biến chứ không phải vấn đề về chất lượng công cụ.

Toàn bộ mục hỏi được giữ lại để tính điểm trung bình cho FA_M, MA_M, SE_M và SEF_M.

2.3.3. Thực trạng biến nghiên cứu

Các hệ số Skewness và Kurtosis đều trong ngưỡng chấp nhận (|Skewness| < 2; |Kurtosis| < 2), xác nhận dữ liệu đủ điều kiện cho các phân tích tham số. Gắn bó với mẹ ghi nhận giá trị trung bình cao nhất (M=4,11), tiếp theo là niềm tin vào năng lực bản thân (M=3,83) và gắn bó với cha (M=3,68) — cả ba đều ở mức khá. Lòng tự trọng thấp nhất trong bốn biến (M=3,10), chỉ đạt mức trung bình.

Điểm đáng chú ý là mặc dù học sinh duy trì mức gắn bó khá tốt với cha mẹ và có niềm tin vào năng lực bản thân tương đối tích cực, cách các em đánh giá giá trị bản thân lại chưa tương xứng. Khoảng chênh lệch giữa lòng tự trọng và các biến còn lại gợi ra rằng học sinh lớp 8–9 có thể đang trong giai đoạn chưa chuyển hóa được đầy đủ sự gắn kết gia đình thành cảm nhận vững chắc về giá trị bản thân — đây cũng là lý do lòng tự trọng được đặt vào vị trí trung gian trong mô hình. Kết quả này ủng hộ H1.

2.3.4. Tương quan giữa các biến nghiên cứu

Tất cả các cặp biến đều tương quan thuận và có ý nghĩa thống kê ($p < .001$). Mối liên hệ giữa lòng tự trọng và niềm tin vào năng lực bản thân là mạnh nhất trong mô hình ($r = .507$). Gắn bó với mẹ liên hệ chặt hơn với niềm tin năng lực ($r = .458$) so với gắn bó với cha ($r = .366$), trong khi mức tương quan của cả hai với lòng tự trọng khá tương đồng (FA: $r = .289$; MA: $r = .276$).

2.3.5. Kết quả phân tích hồi quy

Mô hình hồi quy dự báo lòng tự trọng có ý nghĩa thống kê ($F = 26,856$; $p < 0,001$), với R^2 hiệu chỉnh = 0,102. Cả hai biến gắn bó đều tác động thuận chiều có ý nghĩa: gắn bó với cha ($\beta = 0,200$; $p < 0,001$) và gắn bó với mẹ ($\beta = 0,173$; $p = 0,001$). Hiện tượng đa cộng tuyến không xảy ra (VIF = 1,364).

Mức giải thích 10% là khiêm tốn, cho thấy lòng tự trọng của học sinh còn chịu tác động từ nhiều nguồn ngoài gắn bó gia đình. Kết quả kiểm định ủng hộ giả thuyết H2.

Khi đưa cả ba biến vào mô hình, sức giải thích tăng đáng kể: R^2 hiệu chỉnh = 0,369 ($F = 90,037$; $p < 0,001$). Lòng tự trọng là biến dự báo mạnh nhất ($\beta = 0,396$; $p < 0,001$), tiếp sau là gắn bó với mẹ ($\beta = 0,299$; $p < 0,001$) và gắn bó với cha ($\beta = 0,097$; $p = 0,028$). Đáng chú ý, ảnh hưởng trực tiếp của gắn bó với mẹ lên niềm tin năng lực bản thân lớn gấp khoảng ba lần so với gắn bó với cha. Hiện tượng đa cộng tuyến không xảy ra (VIF: 1,118–1,409). Kết quả ủng hộ H3 và H4, đồng thời tạo cơ sở cho kiểm định trung gian tiếp theo.

2.3.6. Vai trò trung gian của lòng tự trọng

Để làm rõ vai trò trung gian của lòng tự trọng trong tác động của gắn bó với cha mẹ và niềm tin vào năng lực bản thân, nhóm nghiên cứu sử dụng PROCESS Macro Model 4 (Hayes, 2018) với bootstrap 5.000 mẫu lặp. Ba mô hình được kiểm định bao gồm:

(1) PA_M → SE_M → SEF_M (gắn bó tổng thể với cha mẹ)

(2) FA_M → SE_M → SEF_M (gắn bó với cha)

(3) MA_M → SE_M → SEF_M (gắn bó với mẹ)

Tiêu chí đánh giá: hiệu ứng gián tiếp có ý nghĩa thống kê khi khoảng tin cậy bootstrap 95% không chứa giá trị 0.

a. Mô hình gắn bó với cha

Ở cả hai mô hình, hiệu ứng gián tiếp qua lòng tự trọng đều có ý nghĩa thống kê khi khoảng tin cậy bootstrap 95% không chứa 0. Với mô hình gắn bó tổng hợp (PA), tổng tác động lên niềm tin năng lực bản thân là 0,4856, trong đó hiệu ứng gián tiếp đạt 0,1329 (95% CI [0,0703; 0,2064]). Với mô hình gắn bó với cha (FA), tổng tác động là 0,3108, hiệu ứng gián tiếp 0,1073 (95% CI [0,0568; 0,1667]). Ở cả hai mô hình, tác động trực tiếp vẫn có ý nghĩa sau khi kiểm soát lòng tự trọng, cho thấy lòng tự trọng là biến trung gian một phần.

b. Mô hình gắn bó với mẹ

Ở mô hình gắn bó với mẹ (MA), tổng tác động lên niềm tin năng lực bản thân đạt 0,4397, cao hơn mô hình FA (0,3108). Hiệu ứng gián tiếp qua lòng tự trọng là 0,1090 (95% CI [0,0539; 0,1734]), tiếp tục xác nhận vai trò trung gian một phần. Đáng chú ý, hiệu ứng gián tiếp của FA và MA gần như tương đương (0,1073 và 0,1090), trong khi tác động trực tiếp của MA lớn hơn (0,3307 so với 0,2035). Điều này cho thấy con đường trung gian qua lòng tự trọng ổn định ở cả hai nguồn gắn bó, còn sự khác biệt chủ yếu nằm ở tác động trực tiếp.

Nhìn chung, cả ba mô hình đều xác nhận lòng tự trọng là biến trung gian một phần, qua đó ủng hộ H4 và H5. Hiệu ứng gián tiếp lớn nhất thuộc về mô hình gắn bó tổng hợp PA (0,1329), cho thấy khi xem xét gắn bó với cha mẹ như một tổng thể, vai trò cầu nối của lòng tự trọng được thể hiện rõ nhất.

2.3.7. Sự khác biệt theo đặc điểm nhân khẩu học

Sự khác biệt nhân khẩu học mang ý nghĩa thống kê không xuất hiện ở khu vực, khối lớp,

loại lớp mà chỉ khu trú ở một số biến số nhất định. Về giới tính, học sinh nam có điểm lòng tự trọng và niềm tin năng lực bản thân vượt trội nữ (lần lượt p = 0,004 và p < 0,001), trong khi hai biến gắn bó không có sự khác biệt đáng kể. Về học lực, nhóm xuất sắc nổi bật hơn hẳn các nhóm còn lại về cả lòng tự trọng và niềm tin năng lực bản thân, đồng thời có gắn bó với mẹ cao hơn nhóm trung bình. Về hoàn cảnh sống, học sinh chỉ sống với mẹ có điểm gắn bó với mẹ thấp hơn nhóm sống cùng cả cha và mẹ (p = 0,004), phản ánh ảnh hưởng của cấu trúc gia đình lên chất lượng gắn kết. Khu vực, khối lớp và loại lớp không tạo ra phân hóa đáng kể ở bất kỳ biến nào.

2.3.8. Kết quả nghiên cứu định tính

Để làm sáng tỏ cơ chế tâm lý ẩn sau các phát hiện định lượng, nghiên cứu tiến hành phỏng vấn sâu và phân tích trường hợp điển hình trên 11 học sinh được chọn có chủ đích từ mẫu khảo sát, bảo đảm đa dạng về điểm số các thang đo và hoàn cảnh sống.

Phân tích dữ liệu định tính nhận diện bốn dạng hình trải nghiệm, phản ánh những cơ chế khác nhau trong chuỗi gắn bó — lòng tự trọng — niềm tin năng lực bản thân.

Dạng hình 1: Vòng lặp tích cực từ gắn bó an toàn

HN9A22, BN8A01 và BN9A05 có gắn bó an toàn với cả cha và mẹ. Cha mẹ vừa bảo đảm vật chất vừa đồng hành về cảm xúc. HN9A22 chia sẻ: "chuyện liên quan cảm xúc nói với mẹ trước; còn những chuyện hàng ngày gặp phải thì nói cho bố." Nhờ đó, các em có lòng tự trọng ổn định và nhìn nhận thất bại theo hướng tích cực: "mình chưa thực sự cố gắng và có thể khắc phục" (HN9A22). Niềm tin năng lực được nội tâm hóa: "em cố gắng vì em cảm thấy đạt được mục tiêu đó bản thân sẽ rất vui." BN8A01 cũng cho biết: "nhờ mẹ động viên nên em làm bài rất tự tin và được giải 3." Đây là nhóm phản ánh rõ nhất chuỗi cơ chế được kiểm định trong mô hình định lượng.

Dạng hình 2: Gắn bó thiên lệch, niềm tin năng lực vẫn được duy trì

HN9A08 và PT8A629 gắn bó với mẹ nhiều hơn cha. Mặc dù cha ít hiện diện về mặt cảm xúc, các em vẫn duy trì được niềm tin năng lực nhờ sự hỗ trợ từ mẹ và những trải nghiệm thành công. HN9A08 cho biết: "khi gặp khó khăn em nghĩ vì mình chưa đạt được mục tiêu thì mình vẫn phải cố gắng, thêm nữa mình còn có sự hỗ trợ từ bố mẹ." Ngược lại, PT8A629 cho thấy sự phủ nhận của cha ảnh hưởng mạnh đến niềm tin năng lực: "dù em được điểm cao bố nghĩ không phải do năng lực của em... bố không công nhận thành quả của em." Vì vậy, em tìm đến bạn bè: "thường em tìm tới bạn bè tâm sự đầu tiên; vì bạn bè là người dễ chia sẻ nhất với em." Điều này cho thấy mạng lưới nâng đỡ của học sinh không chỉ giới hạn trong gia đình.

Dạng hình 3: Nghịch lý gắn bó cao, tự tin chưa tương xứng

PT8A621 có điểm gắn bó cao nhất với cả cha và mẹ nhưng niềm tin năng lực lại thấp nhất. Cha mẹ luôn quan tâm, không gây áp lực học tập, song sự bao bọc khiến em phụ thuộc vào sự hiện diện của cha mẹ: "em thường nghĩ mình có khả năng làm được vì luôn có bố mẹ quan tâm; khi không có bố mẹ bên cạnh phải làm độc lập thì 50–50." Khi thất bại, em dễ kết luận "mình là người kém" thay vì xem đó là cơ hội điều chỉnh. Trường hợp này cho thấy gắn bó cao nhưng mang tính bao bọc có thể cản trở quá trình hình thành self-efficacy nội tâm hóa.

Dạng hình 4: Gắn bó bị phá vỡ, bù đắp từ nguồn thay thế hoặc tự lập

BN9A03, PT8A605 và BN8A15 đều thiếu sự hiện diện của cha nhưng có những cách thích ứng khác nhau. PT8A605 tìm thấy nguồn gắn bó thay thế ở ông nội: "ông hay lắng nghe; hiện tại em thấy đủ về mặt gắn bó." BN8A15 dựa vào bạn bè: "em chia sẻ với bạn bè và em thấy tin vào khả năng của em khi được bạn bè động viên." BN9A03 tự điều tiết cảm xúc: "thay vì tìm thì em sẽ ngồi một góc xem lại vấn đề... em không có ai nói chuyện." Dù lòng tự trọng thấp ("em nghĩ mình là người kém..."), em vẫn duy trì niềm tin năng lực nhờ những trải nghiệm thành công: "Do bản thân tự nhận thấy em có tham vọng."

III. KẾT LUẬN

Nghiên cứu cho thấy lòng tự trọng đóng vai trò trung gian một phần trong mối quan hệ giữa gắn bó với cha mẹ và niềm tin năng lực bản thân của học sinh 8–9. Cơ chế này tương tự ở cả gắn bó với cha và mẹ, nhưng khác biệt chủ yếu nằm ở tác động trực tiếp, cho thấy cần xem xét riêng hai nguồn gắn bó thay vì gộp chung.

Dữ liệu định tính cho thấy sự bao bọc quá mức có thể làm giảm khả năng hình thành niềm tin năng lực bản thân, trong khi ở những học sinh thiếu gắn bó, trải nghiệm thành công và sự hỗ trợ từ người lớn khác vẫn có thể duy trì niềm tin này. Đây là những phát hiện bổ sung mà dữ liệu định lượng chưa phản ánh đầy đủ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Armsden, G. C., & Greenberg, M. T. (1987). The inventory of parent and peer attachment: Individual differences and their relationship to psychological well-being in adolescence. Journal of Youth and Adolescence, 16(5), 427–454. https://doi.org/10.1007/BF02202939

Bandura, A. (1997). Self-efficacy: The exercise of control. Freeman.

Bowlby, J. (1969). Attachment and loss: Vol. 1. Attachment. Basic Books.

Bowlby, J. (1988). A secure base: Parent–child attachment and healthy human development. Basic Books.

Hayes, A. F. (2018). Introduction to mediation, moderation, and conditional process analysis (2nd ed.). Guilford Press.

Kocayörük, E., & Şimşek, Ö. F. (2016). Parental attachment and adolescents' perception of school alienation: The mediation role of self-esteem and adjustment. The Journal of Psychology, 150(4), 405–421. https://doi.org/10.1080/00223980.2015.1060185

Leary, M. R., & Baumeister, R. F. (2000). The nature and function of self-esteem: Sociometer theory. Advances in Experimental Social Psychology, 32, 1–62. https://doi.org/10.1016/S0065-2601(00)80003-9

Pinquart, M. (2023). Associations of self-esteem with attachment to parents: A meta-analysis. Psychological Reports, 126(5), 2101–2118. https://doi.org/10.1177/00332941221079732

Qin, S., Jia, S., & Su, S. (2025). Parent-child relationship and junior high academic performance: Differentiated impacts of fathers and mothers with self-efficacy as a mediator. Acta Psychologica, 253, Article 104723. https://doi.org/10.1016/j.actpsy.2025.104723

Rosenberg, M. (1965). Society and the adolescent self-image. Princeton University Press.

Schwarzer, R., & Jerusalem, M. (1995). Generalized self-efficacy scale. In J. Weinman, S. Wright, & M. Johnston (Eds.), Measures in health psychology: A user's portfolio. Causal and control beliefs (pp. 35–37). NFER-NELSON.